

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

Stt	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2012
No			(Plan 2012)
	GDP	GDP	2,920,000
<u>A</u>	<u>Tổng thu và viện trợ</u>	<u>Total revenues and grants</u>	<u>740,500</u>
1	Thu từ thuế và phí	Taxes and Fees	697,883
2	Thu về vốn	Capital revenues	37,617
3	Thu viện trợ không hoàn lại	Grants	5,000
<u>B</u>	<u>Thu kết chuyển</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>22,400</u>
<u>C</u>	<u>Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>Total exp. (exclude principal payment)</u>	<u>852,760</u>
1	Chi đầu tư phát triển	Exp. on investment development	180,000
2	Chi thường xuyên	Current expenditures	651,060
3	Chi chuyển nguồn	Carry forward expenditures	
4	Dự phòng	Contingency	21,700
<u>D</u>	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>Principal payment</u>	<u>50,340</u>
<u>E</u>	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>Deficit (classified by GFS)</u>	<u>-89,860</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-3.08%</i>
<u>F</u>	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại của VN</u>	<u>Deficit (classified by VN)</u>	<u>-140,200</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-4.8%</i>
<u>G</u>	<u>Thu, chi quản lý qua NSNN</u>	<u>Unbalance expenditures, revenues</u>	<u>64,689</u>
<u>H</u>	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>On lending</u>	<u>34,110</u>

NGUỒN THU VÀ VIỆN TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ
REVENUES AND GRANTS

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

TT No	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2012
			<i>(Plan 2012)</i>
A	<u>Tổng thu và viện trợ trong năm: (I+IV+V)</u>	<u>Total revenues and grants (I+IV+V)</u>	<u>740,500</u>
I	Thu thường xuyên: (II+III)	Current revenues (II+III)	697,883
II	Thu thuế	Taxes	674,920
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	206,362
2	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	46,333
3	Thuế nhà đất (thuế sử dụng phi nông nghiệp)	Land and housing tax	1,323
4	Thuế môn bài	Business tax	1,458
5	Lệ phí trước bạ	Tax on transfer of properties	15,970
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Value added tax	230,358
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Special cons. tax on domestic goods and services	47,365
8	Thuế tài nguyên	Natural resources tax	32,016
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	36
10	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu và TTĐB hàng NKhẩu	Imp - Exp. taxes, special cons. tax on imports	80,500
11	Thuế bảo vệ môi trường	Environmental protection tax	13,200
12	Các loại thuế khác	Other taxes	
III	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	Fees, charges and non-tax	22,963
13	Thu phí, lệ phí	Fees and charges (include gasoline fee)	8,967
14	Thu tiền cho thuê đất	Rental of land	3,824
15	Thu khác ngân sách	Others	10,173
IV	Thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất)	Capital revenues (revenues from sale of State - owned houses, land use right assignment)	37,617
V	Viện trợ không hoàn lại	Grants	5,000
B	<u>Thu kết chuyển năm trước</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>22,400</u>

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ

STATE BUDGET REVENUES BY TAXATION

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

Stt	Chi tiêu	Items	Dự toán 2012 (Plans 2012)					
			Tổng số (Total)	Trong đó (Of which)				
				DNNN (SOEs)	DNĐTNN (Foreign Investment Enterprises)		NQD (N.State Sector)	Khu vực khác (Others)
					Tổng số (Total)	Tr.đó: Dầu thô (Oil)		
	TỔNG THU NSNN	Total revenues	740,500	155,378	184,749	87,000	111,161	289,212
1	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	Value added tax on domestic goods and services	156,958	57,099	31,845		68,015	
2	Thuế GTGT hàng NK (đưa cân đối)	Value added tax on import	73,400					73,400
3	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	Special consumption tax on domestic goods and services	47,365	21,577	21,291		4,497	
4	Thuế XK, NK và TTĐB hàng NK	Imp - Exp. tax, special cons. tax on Imp.	80,500					80,500
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	206,362	69,815	100,610	56,874	35,938	
6	Thuế tài nguyên	Natural resouces tax	32,016	6,444	24,707	24,326	865	
7	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	46,333					46,333
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	36					36
9	Thuế nhà đất (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	Land and housing tax	1,323					1,323
10	Thuế Môn bài	Business tax	1,458	48	31		1,379	
11	Thuế bảo vệ môi trường	Environmental protection tax	13,200					13,200
12	Lệ phí trước bạ	Tax on transfer of properties	15,970					15,970
13	Thu phí và lệ phí	Fees and charges	8,967					8,967
14	Thu tiền thuê đất	Rental of land	3,824		342			3,482
15	Thu tiền sử dụng đất	Revenue from land use right assignment	37,000					37,000
16	Thu bán nhà thuộc SHNN	Revenue from sale of State - owned houses	617					617
17	Thu Khác	Others	10,173	396	5,923	5,800	468	3,386
18	Thu viện trợ	Grants	5,000					5,000

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CHỨC NĂNG
FUNCTIONAL CLASSIFICATION OF EXPENDITURE

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

STT	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2012
No			(Plans 2012)
A	Tổng chi cân đối NSNN	Total balance expenditures	852,760
I	Chi thường xuyên	Current expenditures	651,060
1	Chi quản lý hành chính	Administration expenditures	77,460
2	Chi sự nghiệp kinh tế	Economic expenditures	58,538
3	Chi sự nghiệp xã hội	Social expenditures	291,040
	<i>Trong đó:</i>	<i>Of which</i>	
3.1	Chi giáo dục, đào tạo	Education and training	135,920
3.2	Chi Y tế	Health	51,100
3.3	Chi khoa học công nghệ	Science technology	7,160
3.4	Chi văn hoá thông tin	Culture & information	5,450
3.5	Chi phát thanh truyền hình	Radio & TV	2,890
3.6	Chi thể dục thể thao	Sports	1,990
3.7	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình	Population and Family planning	970
3.8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Social security	85,560
4	Chi trả nợ lãi	Interest payment	48,510
5	Chi cải cách tiền lương	Salary reform expenditures	59,300
6	Chi thường xuyên khác	Others	5,152
II	Chi đầu tư phát triển	Expenditure on investment development	180,000
1	Chi xây dựng cơ bản	Capital construction expenditure	173,980
2	Chi về vốn khác	Others	6,020
III	Dự phòng	Contingency	21,700
B	Chi kết chuyển năm sau	Carry forward expenditures	